

Bản án số: 18/2025/DS-ST

Ngày: 09-5-2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Kiểm, Ông Nguyễn Quốc Sửu

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Xuân Trường - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hải Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 183/2024/TLST-DS ngày 20 tháng 12 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2025/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 3 năm 2025 và quyết định hoãn phiên tòa số 47/2025/QĐST-DS ngày 17 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Trần Văn Đ, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: thôn C, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn: ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1958 (vắng mặt)

Địa chỉ: thôn T, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Mai Thị N, sinh năm 1963 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: thôn C, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai và các lời khai tiếp theo nguyên đơn ông Trần Văn Đ trình bày:

Ông và ông T là chỗ quen biết, trước ngày 23/12/2018 khoảng 1 tuần thì ông Nguyễn Văn T có đến nhà ông để hỏi vay số tiền là 20.000.000 đồng và có hẹn mấy ngày sau thì sẽ trả nên ông đồng ý cho ông Nguyễn Văn T vay số tiền 20.000.000 đồng và đã giao đủ số tiền này cho ông T. Khi vay tiền ông T không nói vay tiền để làm gì. Do ông T hỏi vay có mấy ngày nên ông không bắt ông T viết giấy vay tiền. Khi ông T không trả được tiền nên ngày 23/12/2018 ông yêu cầu ông T viết giấy vay tiền của ông với số tiền là 20.000.000 đồng và ông T đã viết giấy vay tiền có nội dung là vay của ông 20.000.000 đồng với thời hạn là đến tháng 3/2019 trả ông. Hết thời hạn ông T cũng không trả được ông. Ông đã đòi nhiều lần nhưng ông T cũng không trả được cho ông bất kỳ một khoản tiền nào từ khi vay cho đến nay. Khi vay tiền thì chỉ có một mình ông T vay và ký vào giấy

vay tiền. Số tiền này là của vợ chồng ông, không liên quan gì đến các con của ông. Tại đơn khởi kiện ông yêu cầu cả vợ ông T là bà Trịnh Thị T1 phải trả. Nay ông chỉ yêu cầu một mình ông T phải trả cho ông số tiền 20.000.000 đồng. Về tiền lãi ông không yêu cầu ông T phải trả.

Tại phiên toà ông Trần Văn Đ có mặt yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải trả cho vợ chồng ông số tiền gốc vay còn nợ là 20.000.000 đồng, ông không yêu cầu ông T phải trả tiền lãi.

* Tại văn bản trình bày sự việc của bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Năm 2018 ông có vay của ông Trần Văn Đ số tiền là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) với mức lãi suất thỏa thuận là 10%, tức là một triệu phải trả 1.000 đồng/1 ngày. Mỗi tháng ông phải trả 600.000 đồng tiền lãi cho đến hết năm 2018. Sang năm 2019, ông Đ nâng mức lãi suất lên là 2.000 đồng/1 triệu/1 ngày, tức là mỗi tháng ông phải trả cho ông Đ 1.200.000 đồng tiền lãi. Đến hết năm 2020 do hoàn cảnh nên ông không trả được lãi theo hàng tháng nữa. Đến năm 2022 ông mới trả tiền gốc là 20.000.000 đồng. Khi trả ông trả tiền thì ông Đ không đưa cho ông G vay nợ và nói với ông rằng phải trả số tiền lãi trong hai năm nếu không trả thì ông Đ sẽ khởi kiện. Ông đã xin ông Đ số tiền lãi trên nhưng ông Đ không cho, rất nhiều lần nói với ông nếu không trả sẽ kiện. Do ông đi làm xa không về được nên ông viết bản ý kiến gửi về Tòa. Trường hợp Tòa xử ông phải trả số tiền lãi trên thì ông chấp hành, tại phiên toà ông T vắng mặt.

* Tại biên bản ghi lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị N trình bày: bà nhất trí với nội dung yêu cầu khởi kiện và ý kiến trình bày của ông Đ. Bà yêu cầu ông T phải trả số tiền gốc 20.000.000 đồng, bà không yêu cầu ông T trả tiền lãi, tại phiên toà bà N vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đảm bảo theo quy định.

Đối với những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Nguyễn Văn T phải trả cho vợ chồng ông Trần Văn Đ và bà Mai Thị N số tiền gốc vay 20.000.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Đ về việc yêu cầu bà Trịnh Thị T1 trả số tiền 20.000.000 đồng.

Về án phí: ông Nguyễn Văn T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và thẩm tra chứng cứ tại phiên toà, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: ông Đ khởi kiện yêu cầu trả số tiền vay đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T, có nơi cư trú tại: thôn T, xã Q (nay là Quang T2), huyện T, tỉnh Bắc Giang. Tòa án đã xác minh ông T hiện nay vẫn đang đăng ký hộ khẩu

thường trú tại thôn T, xã Q, không đăng ký tạm trú ở đâu. Tại bản trình bày của mình, bị đơn ông T ghi mình ở thôn T, xã Q. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Tân Yên đã thụ lý giải vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

Về sự vắng mặt của các đương sự: tại phiên tòa ông T, bà N vắng mặt nhưng ông T đã được triệu tập lần thứ hai, bà N có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông T, bà N là đúng quy định tại Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về số tiền gốc ông Đ yêu cầu: theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của nguyên đơn ông Trần Văn Đ phù hợp với giấy vay tiền ngày 23/12/2018, nội dung của giấy vay tiền đã thể hiện ngày 23/12/2018 ông Nguyễn Văn T có vay của nguyên đơn ông Trần Văn Đ số tiền là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng), thời hạn trả tháng 3 năm 2019. Giấy vay tiền ông Đ trình bày là do ông T là người viết và có chữ ký của ông Nguyễn Văn T, ông Đ đã giao đủ số tiền vay cho ông T, ông T là người trực tiếp vay tiền. Tại bản trình bày sự việc của mình ông Nguyễn Văn T cũng thừa nhận có vay của ông Đ số tiền là 20.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông T cho rằng ông đã trả cho ông Đ số tiền gốc vay vào năm 2022 nhưng ông T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc ông đã trả cho ông T số tiền vay 20.000.000 đồng, ông Đ là nguyên đơn không thừa nhận việc ông T trả số tiền vay, do vậy, lời khai của ông T không có giá trị chứng minh. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận ngày 23/12/2018 ông Đ cho ông Nguyễn Văn T vay số tiền gốc 20.000.000 đồng. Sau khi vay cho đến nay ông T chưa trả cho ông Đ là vi phạm nghĩa vụ trả nợ hai bên đã cam kết. Đến nay, ông Đ yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải trả số tiền gốc còn nợ 20.000.000 đồng là đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Đ là phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 466, Điều 470 Bộ luật dân sự.

Về tiền lãi: Đối với ý kiến của bị đơn ông T cho rằng ông đã trả được tiền lãi của năm 2019 và năm 2020 nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh, nguyên đơn là ông Đ cũng không thừa nhận việc này. Do vậy, ý kiến này của ông T là không có cơ sở để chấp nhận.

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Đ không yêu cầu ông T phải trả tiền lãi của số tiền vay nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về nghĩa vụ trả tiền: số tiền ông Nguyễn Văn T vay là của vợ chồng ông Trần Văn Đ, bà Mai Thị N. Ông Đ, bà N không yêu cầu bà T1 trả số tiền vay, yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải trả số tiền gốc còn nợ 20.000.000 đồng. Do vậy, Hội đồng xét xử cần buộc ông Nguyễn Văn T phải trả cho vợ chồng ông Trần Văn Đ và bà Mai Thị N số tiền gốc 20.000.000 đồng.

[3] Về lãi suất phát sinh do chậm trả tiền: do hai bên đương sự không thỏa thuận được mức lãi suất chậm trả tiền nên Hội đồng xét xử cần áp dụng Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự để ấn định mức lãi suất chậm trả tiền.

[4] Về án phí: ông T là người cao tuổi nhưng không có đơn xin miễn án phí. Do yêu cầu khởi kiện của ông Đ được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 20.000.000 đồng x 5% = 1.000.000 đồng quy định khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Về quyền kháng cáo: đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357; Điều 463; khoản 1 Điều 466; khoản 2 Điều 468; khoản 1 Điều 470 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Đ đối với ông Nguyễn Văn T

Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả cho ông Trần Văn Đ và bà Mai Thị N số tiền gốc là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

2. Về án phí: ông Nguyễn Văn T phải chịu 1.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền phải trả, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- CCTHADS huyện Tân Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đoàn Thị Oanh

